



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 06 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2009 là **81.183.840.000 VND (Tám mươi một tỷ một trăm tám mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng)**.

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Chiêu	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Lê Hữu Phương	Phó Chủ tịch	
Ông Châu Văn Đức	Ủy viên	
Ông Võ Đông Đức	Ủy viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Đoàn Văn Đông	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Lệ Dung	Ủy viên	
Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	
Bà Hồ Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Trần Lê Việt Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Dư Trường Linh	Thành viên	
Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Chiêu	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Châu Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lệ Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Kế toán trưởng Công ty	Ngày bổ nhiệm	
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2006	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. (Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 thay thế thông tư trên sau 45 ngày kể từ ngày ký).

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (LAFOOCO)** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Long An, ngày tháng năm 2010

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN.*

**Kính gửi: Các Cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang **06 đến trang 27**.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như các kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày tháng năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		155.112.861.211	166.233.139.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	7.281.869.559	7.583.290.565
1. Tiền	111		7.281.869.559	7.583.290.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	3.428.644.598	2.394.441.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.622.644.598	5.004.298.027
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(194.000.000)	(2.609.856.427)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	34.065.415.896	40.660.878.395
1. Phải thu khách hàng	131		23.981.811.204	35.423.674.174
2. Trả trước cho người bán	132		7.090.811.957	2.281.936.366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.118.680.767	2.956.850.379
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.125.888.032)	(1.582.524)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	102.356.893.693	94.340.622.885
1. Hàng tồn kho	141		102.356.893.693	97.640.622.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(3.300.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.980.037.465	21.253.906.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173.659.275	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.410.572.156	5.040.741.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	3.376.839.002
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	6.395.806.034	12.836.325.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		60.245.479.789	50.885.605.647
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.507.562.466	28.514.125.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	19.672.387.709	18.494.321.378
- Nguyên giá	222		40.800.188.181	36.318.781.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.127.800.472)	(17.824.460.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.674.763.979	9.580.183.543
- Nguyên giá	228		13.058.761.219	12.193.063.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.383.997.240)	(2.612.879.759)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	160.410.778	439.620.383
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	22.860.372.000	20.767.672.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.827.600.000	14.852.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.032.772.000	5.915.072.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	7.877.545.323	1.603.808.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.877.545.323	1.331.812.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	271.995.933
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		215.358.341.000	217.118.745.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		109.851.345.342	127.007.903.549
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	109.387.851.042	126.664.187.206
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		85.492.786.536	76.716.473.713
2. Phải trả người bán	312		4.980.337.077	33.140.828.112
3. Người mua trả tiền trước	313		129.363.403	40.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.553.450.141	9.153.327.270
5. Phải trả người lao động	315		12.730.034.590	4.639.380.109
6. Chi phí phải trả	316		1.177.812.967	1.402.285.844
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.324.066.328	1.571.892.158
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	463.494.300	343.716.343
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		3.494.300	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		460.000.000	343.716.343
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		105.506.995.658	90.110.842.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	106.249.441.197	89.974.400.148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.183.840.000	57.989.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	9.711.123.615
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		24.214.002	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.586.530.564	13.909.634.868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.818.875.584	3.698.829.626
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		42.380.000	84.380.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.593.601.047	4.581.422.039
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(742.445.539)	136.441.890
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(742.445.539)	136.441.890
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		215.358.341.000	217.118.745.587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		90.050,01	732.961,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	528.449.476.956	567.150.180.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	44.447.601	2.679.163.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	528.405.029.355	564.471.017.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	481.894.455.300	532.861.274.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.510.574.055	31.609.743.473
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	24.291.911.690	10.288.736.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	17.496.278.560	18.062.443.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.111.191.515	11.802.201.470
8. Chi phí bán hàng	24		11.578.468.634	13.168.783.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.752.012.619	5.493.572.429
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.975.725.932	5.173.681.263
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31	VI.25	1.535.021.607	1.346.998.153
12. Chi phí khác	32	VI.26	198.859.506	1.575.206.247
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.336.162.101	(228.208.094)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.311.888.033	4.945.473.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	5.575.260.653	1.215.937.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	271.995.933	(271.995.933)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.464.631.447	4.001.531.939
(60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.066	690

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		598.698.888.470	632.333.880.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(319.617.782.674)	(488.505.489.146)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(36.424.635.497)	(29.742.745.891)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.120.328.739)	(11.919.292.665)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(3.940.067.784)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		23.871.489.808	28.392.406.535
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(58.011.583.960)	(75.888.435.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		202.396.047.408	50.730.255.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.056.960.186)	(3.790.912.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.556.150	798.518.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.047.876.000)	(1.170.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.875.967.000	114.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.101.956.825	1.846.595.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		918.643.789	(2.201.398.945)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		158.959.699.112	375.046.181.097
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(363.803.550.757)	(418.148.588.050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.479.340.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(204.843.851.645)	(46.581.747.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.529.160.448)	1.947.109.273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.583.290.565	4.829.147.338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.227.739.442	807.033.954
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	7.281.869.559	7.583.290.565

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 06 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 44 năm
- Phần mềm	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1.1-Tiền mặt	503.595.190	335.757.178
- Tiền VND	486.371.471	264.623.208
<i>Tại văn phòng</i>	23.759.854	152.724.338
<i>Tại CN Bình Phước</i>	462.611.617	111.898.870
- Tiền ngoại tệ (USD)	17.223.719	71.133.970
1.2-Tiền gửi ngân hàng	6.778.274.369	7.247.533.387
- Tiền gửi VND	5.179.910.859	1.065.335.808
<i>Tại văn phòng</i>	5.151.473.680	1.035.808.347
<i>Tại CN Bình Phước</i>	11.787.873	6.790.376
<i>Tại CN Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	16.649.306	22.737.085
- Tiền ngoại tệ (USD)	1.598.363.510	6.182.197.579
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7.281.869.559	7.583.290.565
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
2.1-Đầu tư ngắn hạn	3.622.644.598	5.004.298.027
- Cổ phiếu Cty Điện Cơ	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu Cty Cơ Điện Ree	-	803.918.375
- Cổ phiếu Cty XNK Bình Thạnh	-	303.256.250
- Cổ phiếu Cty Pinaco	-	671.487.500
- Chứng chỉ VF1	163.000.000	529.944.750
- Cổ phiếu Cty CK Sài Gòn	-	472.287.750
- Cổ phiếu Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	-	403.005.000
- Cổ phiếu Cty CPOCK Bảo Việt	-	413.988.750
- Cổ phiếu Cty CP Khách sạn Bông Sen	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu SACOMBANK	-	105.750.000
- Cổ phiếu Cty Đá Hóa An	481.444.598	659.652
- Cổ phiếu Cty Dược Cửu Long	1.585.000.000	-
- Cổ phiếu Cty Dược phẩm Traphaco (TRA)	-	-
- Cổ phiếu Cty CP Tân Tạo (ITA)	-	-
- Cổ phiếu Cty CP Nhiệt điện Ry Ninh (RHC)	-	-
- Cổ phiếu Ngân hàng Eximbank	93.200.000	-
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(194.000.000)	(2.609.856.427)
- Cổ phiếu Cty Vàng bạc Phú Nhuận (PNJ)	-	(231.756.250)
- Cổ phiếu Cty Dược phẩm Traphaco (TRA)	-	(667.054.375)
- Cổ phiếu Cty CP Tân Tạo (ITA)	-	(304.830.000)
- Cổ phiếu Cty CP Nhiệt điện Ry Ninh (RHC)	-	(414.444.750)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Cổ phiếu Cty CPOK Bảo Việt	-	(354.588.750)
- Cổ phiếu Cty CP Pin Ấc Quy Miền Nam	-	(205.362.500)
- Cổ phiếu Cty Đá Hóa An	-	(434.052)
- Cổ phiếu SACOMBANK	-	(74.010.000)
- Cổ phiếu Cty CK Sài Gòn	-	(357.375.750)
- Cổ phiếu Cty Dược Cửu Long	(169.000.000)	-
- Chứng chỉ VF1	(25.000.000)	-

Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3.428.644.598	2.394.441.600
----------------------	----------------------

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
3.1-Phải thu khách hàng	23.981.811.204	35.423.674.174
- Trại Giam Thanh Hòa	-	68.005.960
- Cty TNHH Long Châu	323.681.699	354.361.000
- Jonhvince Food Ltd	-	4.010.816.250
- Totally Nuts And More Inc.,	-	1.069.551.000
- Bond Commodities Limited	-	8.158.297.350
- Jas Trading B.V	1.682.865.800	2.038.088.850
- Gidi Mizrahi Trading Company Ltd	-	1.763.910.300
- Star Snack Company	-	5.989.485.600
- Ultra Trading INT	1.174.238.450	5.472.535.950
- Cty TNHH Lợi Toàn	1.203.199.800	912.219.000
- Cty PTKM Điện Bạch	1.879.481.500	1.839.590.000
- Barrow Lane & Ballrad	-	1.336.938.750
- Vital Nut Co., LTD	1.538.440.750	1.247.809.500
- CTy TNHH Thực Phẩm Dân Ôn	-	936.535.950
- Kraft Foods North	-	-
- Inters Nack Procurement B.V	-	-
- Red River Foods Inc	1.312.384.150	-
- Global Commodities Limited	-	-
- Man Shun Cheong Enterprise Ltd	-	-
- Catz International	1.664.027.750	-
- Moshe Mussafi	4.172.778.779	-
- Hamama Meir Trading (1996) LTD	3.152.233.700	-
- Beansum Co., LTD	3.249.563.625	-
- Khác	2.628.915.201	225.528.714
3.2-Trả trước cho người bán	7.090.811.957	2.281.936.366
- Sita S.A.	1.496.782.286	1.416.357.665
- Valency International Trading PTE Ltd	3.690.454.730	-
- Samcad Holding Company LTD	1.215.605.014	-
- OLam Singapore	478.371.109	-
- Khác	209.598.818	865.578.701
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

3.5-Các khoản phải thu khác	4.118.680.767	2.956.850.379
- Phải thu CNV	14.645.444	28.850.455
- Phải thu khác	4.104.035.323	2.927.999.924
Chi sự nghiệp chờ xử lý	223.733.750	223.733.750
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.417.220.129	2.688.131.174
Khác	463.081.444	16.135.000
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.125.888.032)	(1.582.524)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	34.065.415.896	40.660.878.395
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	102.356.893.693	97.640.622.885
- Hàng mua đang đi đường	-	1.365.532.220
- Nguyên liệu, vật liệu	64.214.845.936	37.495.597.391
- Công cụ, dụng cụ	552.048.886	804.701.525
- Chi phí SX, KD DD	20.373.676.575	18.907.042.729
- Thành phẩm	15.635.781.607	29.888.141.794
- Hàng hóa	1.580.540.689	9.179.607.226
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.300.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	102.356.893.693	94.340.622.885
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Thuế TNDN	-	3.376.839.002
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	3.376.839.002
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
6.1- Tạm ứng	235.035.437	1.562.664.144
- Nguyễn Thị Ngọc Liên	-	1.277.100.000
- Nguyễn Thị Minh Tâm	103.343.582	1.086.008
- Đối tượng khác	131.691.855	284.478.136
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.024.681.780	6.215.179.220
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que hàn	20.000.000	20.000.000
Tại Ngân hàng Công thương VN - SGD2	-	6.190.153.740
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Long An	6.000.000.000	-
Đối tượng khác	4.681.780	5.025.480
6.3-Tài sản thiếu chờ xử lý	136.088.817	5.058.482.351
- Thiệt hại do hỏa hoạn	-	4.922.393.534
- Khác	136.088.817	136.088.817
Cộng tài sản ngắn hạn khác	6.395.806.034	12.836.325.715
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	21.363.353.065	11.336.648.961	2.665.365.812	953.413.947	36.318.781.785
2 Tăng trong năm 2009	799.465.058	2.596.985.216	1.557.116.979	103.392.933	5.056.960.186
- Mua trong năm	-	2.544.550.136	1.441.427.706	103.392.933	4.089.370.775
- Đầu tư XDCB hoàn thành	799.465.058	27.435.080	115.689.273	-	942.589.411
- Tăng khác	-	25.000.000	-	-	25.000.000
3 Giảm trong năm 2009	430.791.885	144.761.905	-	-	575.553.790
- Thanh lý, nhượng bán	430.791.885	144.761.905	-	-	575.553.790
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	21.732.026.238	13.788.872.272	4.222.482.791	1.056.806.880	40.800.188.181
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	11.650.693.131	3.987.000.457	1.381.857.463	804.909.356	17.824.460.407
2 Tăng trong năm 2009	1.771.329.801	1.660.490.646	286.925.099	99.160.669	3.817.906.215
- Khấu hao trong năm	1.771.329.801	1.660.490.646	286.925.099	99.160.669	3.817.906.215
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	430.791.885	83.774.265	-	-	514.566.150
- Thanh lý, nhượng bán	430.791.885	83.774.265	-	-	514.566.150
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	12.991.231.047	5.563.716.838	1.668.782.562	904.070.025	21.127.800.472
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2009	9.712.659.934	7.349.648.504	1.283.508.349	148.504.591	18.494.321.378
2 Tại ngày 31/12/2009	8.740.795.191	8.225.155.434	2.553.700.229	152.736.855	19.672.387.709

-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

-

-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

9.759.794.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	12.127.367.402	65.695.900	12.193.063.302
2. Tăng trong năm	865.697.917	-	865.697.917
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	12.993.065.319	65.695.900	13.058.761.219
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	2.586.958.937	25.920.822	2.612.879.759
2. Tăng trong năm	759.178.027	11.939.454	771.117.481
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	3.346.136.964	37.860.276	3.383.997.240
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2009	9.540.408.465	39.775.078	9.580.183.543
2. Tại ngày 31/12/2009	9.646.928.355	27.835.624	9.674.763.979

11. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	160.410.778	439.620.383
- Tại CN Bà Rịa - Vũng Tàu	16.066.236	18.000.000
Lò sấy		18.000.000
- Tại Bến Lức	31.419.000	61.099.000
Đường nội bộ	31.419.000	31.419.000
Kho nguyên liệu		29.680.000
- Tại CNBP (hồ sơ hoàn công CT kho nguyên liệu)	14.545.454	-
- Tại Long An	98.380.088	360.521.383
Dời đài nước	-	-
Nhà làm việc	98.380.088	-
Mở rộng nhà tiếp nhận	-	-
San lấp cát		150.889.480
Hàng rào ao nước thải và kho sấy		155.575.716
Đường thoát nước		40.283.174
Nhà xe công nhân		13.773.013
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	160.410.778	439.620.383

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
13.1-Đầu tư vào công ty con	-	-
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.827.600.000	14.852.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

13.3- Đầu tư dài hạn khác	8.032.772.000	5.915.072.000
- Cổ phiếu công ty XNK Tổng hợp Giá Rai (506.000CP)	4.957.072.000	4.865.072.000
- Cổ phiếu Nigatex (100.000CP)	1.050.000.000	1.050.000.000
- Cổ phiếu Vietinbank (100.000CP)	2.025.700.000	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	22.860.372.000	20.767.672.000
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	7.877.545.323	1.331.812.410
- Căn Ô tô Long An	10.399.994	20.799.998
- Mở rộng nhà tiếp nhận Long An	28.743.826	57.487.666
- Di dời Đài nước Long An	5.834.961	11.669.913
- Mở rộng cổng Công ty Long An	10.386.577	20.773.165
- Thuê đất cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn	6.903.447.727	-
- Khác	918.732.238	1.221.081.668
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	271.995.933
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	7.877.545.323	1.603.808.343
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	85.492.786.536	76.716.473.713
<u>Vay ngắn hạn</u>	85.492.786.536	76.716.473.713
- CN Ngân hàng Phát triển Long An (VND)	15.930.000.000	8.300.000.000
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (VND)	43.631.054.929	-
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (USD)	24.185.438.967	68.416.473.713
- Ngân hàng PG Bank Long An (VND)	400.000.000	-
- Ngân hàng HSBC Bank (Vietnam) LTD	1.346.292.640	-
15.2-Phải trả người bán	4.980.337.077	33.140.828.112
- Công ty TNHH Long Phước	255.514.341	562.656.354
- CTY TNHH Phước An	390.096.052	486.076.191
- Cty TNHH Long Châu	745.467.292	424.718.695
- CTY TNHH Tân Phước	456.497.065	357.736.396
- Valency International Trading PTE LTD	-	21.964.093.914
- CTy TNHH Duy Đức	133.015.542	6.355.914.426
- Khác	2.999.746.785	2.989.632.136
15.3-Người mua trả trước	129.363.403	40.000.000
- CTY TNHH TM DV Chung Thành	30.000.000	30.000.000
- Cơ Sở ép dầu điều Nguyễn Liên	10.000.000	10.000.000
- Khác	89.363.403	-
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.553.450.141	9.153.327.270
- Thuế xuất, nhập khẩu (*)	352.242.200	9.128.885.195
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.198.421.651	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	21.655.785
- Các loại thuế khác	2.786.290	2.786.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế nhập khẩu của hạt điều nguyên liệu, nhập để sản xuất hàng xuất khẩu, chưa thực sự xuất trong thời gian 275 ngày được ân hạn thuế (số tiền này không phải nộp thuế trong 275 ngày Công ty tái xuất khẩu) là 352.242.200 đồng.

15.5- Phải trả người lao động	12.730.034.590	4.639.380.109
15.6- Chi phí phải trả	1.177.812.967	1.402.285.844
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	2.324.066.328	1.571.892.158
- Kinh phí công đoàn	802.066.165	547.194.125
- Bảo hiểm xã hội	234.265.468	772.918.507
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.006.954.800	-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý	228.866.738	228.866.738
- Phải trả khác	51.913.157	22.912.788
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	109.387.851.042	126.664.187.206

16. NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3- Vay và nợ dài hạn	3.494.300	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	460.000.000	343.716.343
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	463.494.300	343.716.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2008	57.989.010.000	9.711.123.615	13.909.634.868	1.073.165.823	8.284.894.503
Lãi trong năm 2008	-	-	-	-	4.001.531.939
Tạm chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	(3.479.340.600)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2007 theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 01/03/2008	-	-	-	2.625.663.803	(2.625.663.803)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2007 theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 01/03/2008	-	-	-	-	(1.500.000.000)
Trích lập từ thiện xã hội từ lợi nhuận 2007 theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 01/03/2009	-	-	-	-	(100.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2008 (Số dư tại ngày 01/01/2009)	57.989.010.000	9.711.123.615	13.909.634.868	3.698.829.626	4.581.422.039
Lãi/lỗ sau thuế năm 2009	-	-	-	-	21.464.631.447
Phân phối lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 28/03/2009	-	-	102.145.381	120.045.958	(522.191.339)
Chi cổ tức 2007 và phát hành CP thưởng theo NQĐHCĐ ngày 28/03/2009	23.194.830.000	(9.711.123.615)	(9.424.475.685)	-	(4.059.230.700)
Chi tiền mặt phần cổ phiếu lẻ từ đợt phát hành cổ tức 2007 và CP thưởng 2009	-	-	(774.000)	-	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009	-	-	-	-	(4.871.030.400)
Số dư tại ngày 31/12/2009	81.183.840.000	-	4.586.530.564	3.818.875.584	16.593.601.047

(*) Ghi chú:

Lợi nhuận năm còn lại tại ngày 31/12/2009 là 16.593.601.047 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Vốn góp của nhà nước	19.271.350.000	13.765.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	61.912.490.000	44.223.760.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.183.840.000	57.989.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	57.989.010.000	57.989.010.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	23.194.830.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	81.183.840.000	57.989.010.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	28.066.634.400	3.479.340.600

(*) Phát hành Cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2007 (7%) và thưởng Cổ phiếu năm 2009 (33%) theo HĐQT ngày 28/03/2009 và tạm ứng cổ tức năm 2009 (6%).

d) Cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.118.384	5.798.901
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu phổ thông	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu phổ thông	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	6.999.948	5.798.901

Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.798.901	5.798.901
Ảnh hưởng của Cổ phiếu thưởng ngày 25/06/2009	1.201.047	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.999.948	5.798.901

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	4.586.530.564	13.909.634.868
- Quỹ dự phòng tài chính	3.818.875.584	3.698.829.626
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(742.445.539)	136.441.890

18. NGUỒN KINH PHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009	Năm 2008
+ Doanh thu bán hàng hóa	528.449.476.956	567.150.180.892
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.449.476.956	567.150.180.892
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2009	Năm 2008
+ Chiết khấu thương mại	44.447.601	60.370.469
+ Giảm giá hàng bán	-	1.044.176.000
+ Hàng bán trả lại	-	1.574.616.750
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	44.447.601	2.679.163.219
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009	Năm 2008
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	528.405.029.355	564.471.017.673
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.405.029.355	564.471.017.673
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2009	Năm 2008
+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	481.894.455.300	532.861.274.200
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	481.894.455.300	532.861.274.200
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.550.135	598.501.327
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	7.065.668.280	114.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.162.455.722	3.266.745.024
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.925.237.553	5.964.901.844
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	344.088.493
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	24.291.911.690	10.288.736.688
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền vay	6.111.191.515	11.802.201.470
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.077.505.972	303.660.401
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.678.290.235	2.861.226.730
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	971.414.046
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.415.856.427)	2.122.651.507
Chi phí tài chính khác	45.147.265	1.289.276
Cộng chi phí tài chính	17.496.278.560	18.062.443.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

25. THU NHẬP KHÁC	Năm 2009	Năm 2008
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	78.819.567	798.518.182
Thu nhập từ thừa do kiểm kê	-	548.479.971
Thu nhập khác	1.456.202.040	-
Cộng thu nhập khác	1.535.021.607	1.346.998.153
26. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2009	Năm 2008
Tiền nộp phạt	-	410.261.943
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	60.987.640	619.911.979
Chi phí khác	137.871.866	545.032.325
Cộng chi phí khác	198.859.506	1.575.206.247
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.575.260.653	891.873.186
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	324.063.977
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.575.260.653	1.215.937.163
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	-	(271.995.933)
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.968.468.672	467.461.003.309
- Chi phí nhân công	44.096.583.803	30.130.465.444
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.582.021.157	3.898.334.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.719.949.819	41.497.826.461
- Chi phí bằng tiền khác	12.857.913.102	8.535.999.476
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	509.224.936.553	551.523.629.668
30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm 2009	Năm 2008
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	27.311.888.033	4.945.473.169
- Các khoản điều chỉnh tăng		1.506.533.235
Trong đó: + Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định	122.770.905	124.857.246
+ Các khoản bị thuế bị truy thu và vi phạm hành chính	-	410.261.943
+ Chênh lệch lỗ tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	971.414.046
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.133.616.326	3.266.745.024
- Chuyển lỗ năm 2008	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	22.301.042.612	3.185.261.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Thuế TNDN (25%)	5.575.260.653	891.873.186
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	5.575.260.653	891.873.186
- Thuế TNDN hoãn lại	271.995.933	271.995.933
- Nộp thuế TNDN bổ sung theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm	-	324.063.977
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.464.631.447	4.001.531.938

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 21 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu